

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	Năm học: 2021-2022
Trường :	Tiểu học Phúc Lợi

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số	Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Hoàn thành tốt		358	126	68					134	61	5	2			98	57				
Hoàn thành		299	87	28	2	2			112	45	5	2			100	44	2	1		
Chưa hoàn thành																				
2. Toán	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Hoàn thành tốt		434	158	73					165	65	6	2			111	52	1			
Hoàn thành		223	55	23	2	2			81	41	4	2			87	49	1	1		
Chưa hoàn thành																				
3. Đạo đức	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Hoàn thành tốt		462	142	74	2	2			161	73	4	1			159	88	1			
Hoàn thành		195	71	22					85	33	6	3			39	13	1	1		
Chưa hoàn thành																				
4. Tự nhiên và Xã hội	215	213	213	96	2	2														
Hoàn thành tốt		148	148	71	1	1														
Hoàn thành		65	65	25	1	1														
Chưa hoàn thành																				
5. Khoa học	447	444							246	106	10	4			198	101	2	1		
Hoàn thành tốt		315							179	79	8	4			136	72	1			
Hoàn thành		129							67	27	2				62	29	1	1		
Chưa hoàn thành																				
6. Lịch sử và Địa lý	447	444							246	106	10	4			198	101	2	1		
Hoàn thành tốt		292							177	74	8	3			115	60	1			
Hoàn thành		152							69	32	2	1			83	41	1	1		
Chưa hoàn thành																				
7. Âm nhạc	662	658	213	96	2	2			246	106	10	4			199	102	2	1		1
Hoàn thành tốt		275	85	48					114	64	3	1			76	44				
Hoàn thành		383	128	48	2	2			132	42	7	3			123	58	2	1		1
Chưa hoàn thành																				
8. Mỹ thuật	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Hoàn thành tốt		235	73	40					84	44	2	1			78	43				
Hoàn thành		422	140	56	2	2			162	62	8	3			120	58	2	1		
Chưa hoàn thành																				
9. Thủ công, Kỹ thuật	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Hoàn thành tốt		446	137	72	2	2			158	77	6	3			151	82	1			
Hoàn thành		211	76	24					88	29	4	1			47	19	1	1		



Chưa hoàn thành																			
10. Thể dục	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1	
Hoàn thành tốt		233	76	41					88	51	2	1			69	45	1		
Hoàn thành		424	137	55	2	2			158	55	8	3			129	56	1	1	
Chưa hoàn thành																			
11. Ngoại ngữ	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1	
Hoàn thành tốt		290	120	59	1	1			94	44	4	1			76	43			
Hoàn thành		367	93	37	1	1			152	62	6	3			122	58	2	1	
Chưa hoàn thành																			
12. Tin học	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1	
Hoàn thành tốt		314	100	53	1	1			116	57	3	1			98	56			
Hoàn thành		343	113	43	1	1			130	49	7	3			100	45	2	1	
Chưa hoàn thành																			
13. Tiếng dân tộc																			
Hoàn thành tốt																			
Hoàn thành																			
Chưa hoàn thành																			
II. Năng lực																			
Tự phục vụ tự quản	662	656	213	96	2	2			245	106	10	4			198	101	2	1	
Tốt		456	149	74	1	1			155	71	5	2			152	80	1		
Đạt		200	64	22	1	1			90	35	5	2			46	21	1	1	
Cần cố gắng																			
Hợp tác	662	656	213	96	2	2			245	106	10	4			198	101	2	1	
Tốt		433	145	76	2	2			156	71	7	3			132	69			
Đạt		223	68	20					89	35	3	1			66	32	2	1	
Cần cố gắng																			
Tự học và giải quyết vấn đề	662	656	213	96	2	2			245	106	10	4			198	101	2	1	
Tốt		339	106	52	1	1			112	53	5	1			121	62	1		
Đạt		317	107	44	1	1			133	53	5	3			77	39	1	1	
Cần cố gắng																			
III. Phẩm chất																			
Chăm học chăm làm	662	656	213	96	2	2			245	106	10	4			198	101	2	1	
Tốt		375	124	62	1	1			129	59	5	1			122	65			
Đạt		281	89	34	1	1			116	47	5	3			76	36	2	1	
Cần cố gắng																			
Tự tin trách nhiệm	662	656	213	96	2	2			245	106	10	4			198	101	2	1	
Tốt		385	121	64	1	1			150	69	4	2			114	63	1		
Đạt		271	92	32	1	1			95	37	6	2			84	38	1	1	
Cần cố gắng																			
Trung thực kỷ luật	662	656	213	96	2	2			245	106	10	4			198	101	2	1	
Tốt		516	169	89	2	2			189	87	7	3			158	89	1		
Đạt		140	44	7					56	19	3	1			40	12	1	1	
Cần cố gắng																			
Đoàn kết yêu thương	662	656	213	96	2	2			245	106	10	4			198	101	2	1	
Tốt		627	210	94	2	2			223	100	10	4			194	100	2	1	
Đạt		29	3	2					22	6					4	1			

Cần cố gắng																			
IV. Khen thưởng																			
- Giấy khen cấp trường																			
- Giấy khen cấp trên																			
VI. HSDT được trợ giảng																			
VII. HS.K.Tật	5	5	2	1					2	2	1				2	1	1		1
VIII. HS bỏ học kỳ I																			
+ Hoàn cảnh GDKK																			
+ KK trong học tập																			
+ Xa trường, đi lại K.khăn																			
+ Thiên tai, dịch bệnh																			
+ Nguyên nhân khác																			

2. Điểm số học sinh

	Sĩ Số	Tổng số HS có KQĐ G	Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Trong tổng số						Trong tổng số						Trong tổng số					
			Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Điểm 10		36	20	14					15	4					1					
Điểm 9		322	106	54					119	57	5	2			97	57				
Điểm 8		140	52	15	1	1			48	24	1	1			40	21	1			
Điểm 7		96	24	10	1	1			41	10	4	1			31	11				
Điểm 6		45	11	3					19	10					15	7				
Điểm 5		18							4	1					14	5	1	1		
Dưới điểm 5																				
2. Toán	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Điểm 10		222	89	41					96	30	4	2			37	15				
Điểm 9		212	69	32					69	35	2				74	37	1			
Điểm 8		72	32	14					25	13					15	12				
Điểm 7		48	8	2					20	12	3	2			20	10				
Điểm 6		49	12	7	2	2			19	9	1				18	10				
Điểm 5		54	3						17	7					34	17	1	1		
Dưới điểm 5																				
3. Khoa học	447	444							246	106	10	4			198	101	2	1		
Điểm 10		145							87	39	2	1			58	35				
Điểm 9		170							92	40	6	3			78	37	1			
Điểm 8		43							21	9					22	11				
Điểm 7		41							22	8	1				19	7				
Điểm 6		29							16	7	1				13	7				
Điểm 5		16							8	3					8	4	1	1		
Dưới điểm 5																				
4. Lịch sử và Địa lý	447	444							246	106	10	4			198	101	2	1		
Điểm 10		144							100	42	2				44	23				

Điểm 9		148							77	32	6	3			71	37	1			
Điểm 8		44							27	12	1	1			17	12				
Điểm 7		32							14	8	1				18	8				
Điểm 6		33							14	6					19	10				
Điểm 5		43							14	6					29	11	1	1		
Dưới điểm 5																				
5. Ngoại ngữ	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Điểm 10		28	16	9					5		1				7	4				
Điểm 9		262	104	50	1	1			89	44	2	1			69	39				
Điểm 8		80	21	9					34	14	1				25	16				
Điểm 7		120	47	19	1	1			35	16	2				38	18				
Điểm 6		89	17	5					32	12	2	1			40	16	1	1		
Điểm 5		78	8	4					51	20	2	2			19	8	1			
Dưới điểm 5																				
6. Tin học	662	657	213	96	2	2			246	106	10	4			198	101	2	1		
Điểm 10		72	15	7					33	18	1				24	15				
Điểm 9		242	85	46	1	1			83	39	2	1			74	41				
Điểm 8		109	42	13					35	10					32	16	1			
Điểm 7		95	30	12					43	20	4	1			22	7				
Điểm 6		57	16	7	1	1			25	4					16	7				
Điểm 5		82	25	11					27	15	3	2			30	15	1	1		
Dưới điểm 5																				
7. Tiếng dân tộc																				
Điểm 10																				
Điểm 9																				
Điểm 8																				
Điểm 7																				
Điểm 6																				
Điểm 5																				
Dưới điểm 5																				

